

Ninh Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Sở Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2025 của các đơn vị thuộc Sở và Văn phòng Sở như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán quý II (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (Không có)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	631.713.211	175.271.267	27,7	161,2%
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	55.504.155	19.375.902	34,9	
1.1	Chi quản lý hành chính	26.926.142	7.339.658	27,3	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.173.000	3.795.771	28,8	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.753.142	3.543.887	25,8	
1.2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	28.228.013	12.001.672	42,5	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.228.013	12.001.672	42,5	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế và CTMT QG	350.000	34.572	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000	34.572	0,0	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở (chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)	576.209.056	155.895.365	27,1	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	467.147.000	132.611.968	28,4	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	109.062.056	23.283.397	21,3	

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Trưởng phòng KHTC

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hoa

Thủ trưởng đơn vị

Ngô Quang Tuệ



Ninh Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Sở Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng 2025 của các đơn vị thuộc Sở và Văn phòng Sở như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán 6 tháng (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (Không có)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	631.713.211	276.494.207	43,8	134,2%
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	55.504.155	23.991.477	43,2	
1.1	Chi quản lý hành chính	26.926.142	10.661.398	39,6	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.173.000	7.065.659	53,6	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.753.142	3.595.739	26,1	
1.2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	28.228.013	13.295.507	47,1	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.228.013	13.295.507	47,1	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế và CTMT QG	350.000	34.572	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000	34.572	0,0	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở (chỉ sự nghiệp giáo dục đào tạo)	576.209.056	252.502.730	43,8	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	467.147.000	225.725.201	48,3	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	109.062.056	26.777.529	24,6	

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Trưởng phòng KHTC

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hoa

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Quang Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II - Năm 2025

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
	TỔNG CỘNG	631.713.211	619.046.000	7.975.246	4.691.965	175.271.266,9	276.496.207,1	355.217.003,9	
I	Kinh phí thường xuyên	480.320.000	483.877.000	-	3.557.000	136.407.739	232.792.860	247.527.140	
II	Kinh phí không thường xuyên	151.393.211	135.169.000	7.975.246	8.248.965	38.863.528	43.703.347	107.689.864	
1	Mua sắm	16.664.000	18.022.000	-	1.358.000	2.411.894	2.411.894	14.252.106	
2	Sửa chữa	46.028.246	41.797.000	7.975.246	3.744.000	4.333.883	4.865.883	41.162.363	
3	Nhiệm vụ đặc thù	88.350.965	75.300.000	-	13.050.965	32.083.179	36.390.998	51.959.967	
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	350.000	50.000	-	300.000	34.572	34.572	315.428	
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	55.504.155	48.121.000	0	7.383.155	19.375.902	23.991.477,4	31.512.677,6	
I	Kinh phí quản lý NN	26.926.142	18.738.000	0	8.188.142	7.339.658	10.661.398	16.264.743,6	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	13.173.000	13.291.000		-118.000	3.795.771	7.065.659	6.107.341,0	
2	Kinh phí không thực hiện TC	13.753.142	5.447.000	0	8.306.142	3.543.887	3.595.739	10.157.403	
-	Mua sắm	0						0	
-	Sửa chữa	2.250.000	2.500.000		-250.000			2.250.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.503.142	2.947.000		8.556.142	3.543.887	3.595.739,4	7.907.403	
II	Kinh phí sự nghiệp	28.228.013	29.333.000	0	-1.104.987	12.001.672	13.295.507	14.932.506	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0					0	0	
2	Kinh phí không thực hiện TC	28.228.013	29.333.000	0	-1.104.987	12.001.672	13.295.507	14.932.506	
*	Loại 070-098	28.226.013	29.333.000	0	-1.106.987	11.999.672	13.293.507	14.932.506	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Mua sắm	574.000	574.000					574.000		
-	Sửa chữa	117.000	117.000					117.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	27.535.013	28.642.000		-1.106.987	11.999.672	13.293.507	14.241.506		
*	Loại 070-085	2.000			2.000	2000	2000	0		
III	KP Chương trình mục tiêu quốc	350.000	50.000	0	300.000	34.572	34.572	315.428		
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (280-281 - mã CTMT 20502)	50.000	50.000			34572	34572	15.428		
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398-Mã 20470-20474)	300.000			300.000			300.000		
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	576.209.056	570.925.000	7.975.246	-2.691.190	155.895.365	252.504.730	323.704.326	-	
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-0	520.611.381	513.643.000	7.277.571	-309.190	132.602.641	223.281.914	297.329.467		
1	Kinh phí thường xuyên	415.269.000	418.284.000	-	3.015.000	111.494.127	198.709.968	216.559.032		
2	Kinh phí không thường xuyên	105.342.381	95.359.000	7.277.571	2.705.810	21.108.514	24.571.946	80.770.435		
-	Mua sắm	15.935.000	17.291.000	-	1.356.000	2.278.983	2.278.983	13.656.017		
-	Sửa chữa	42.885.571	37.102.000	7.277.571	1.494.000	3.577.570	4.109.570	38.776.001		
-	Nhiệm vụ đặc thù	46.521.810	40.966.000	-	5.555.810	15.251.961	18.183.393	28.338.417		
1	THPT chuyên Lương Văn Tụy	60.242.470	60.824.000	0	-581.530	17.812.583	25.947.960	34.294.509,798		
a	Kinh phí thường xuyên	35.842.000	36.052.000		-210.000	9.301.271	16.967.931,60	18.874.068,398		
b	Kinh phí không thường xuyên	24.400.470	24.772.000		-371.530	8.511.313	8.980.029	15.420.441,400		
-	Mua sắm	510.000	547.000		-37.000	177.000	177.000,00	333.000		
-	Sửa chữa	3.150.000	3.500.000		-350.000		0,00	3.150.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	20.740.470	20.725.000		15.470	8.334.313	8.803.028,60	11.937.441		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	23.537.474	23.735.000		-197.526	10.149.242	10.149.242	13.388.232	
a	Kinh phí thường xuyên	21.067.000	21.212.000		-145.000	10.007.242	10.007.242	11.059.758	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.470.474	2.523.000		-52.526	142.000	142.000	2.328.474	
-	Mua sắm	316.000	351.000		-35.000		0,00	316.000	
-	Sửa chữa	1.759.000	1.939.000		-180.000	139.000	139.000,00	1.620.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	395.474	233.000		162.474	3.000	3.000,00	392.474	
3	THPT Trần Hưng Đạo	25.716.644	25.341.000	774.000	-398.356	5.930.168	10.851.661	14.864.983	
a	Kinh phí thường xuyên	20.019.000	20.155.000		-136.000	4.929.512	9.851.005,20	10.167.995	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.697.644	5.186.000	774.000	-262.356	1000656	1.000.656	4.696.988	
-	Mua sắm	687.000	747.000		-60.000	160800	160.800,00	526.200	
-	Sửa chữa	4.374.000	4.000.000	774.000	-400.000	765191	765.191,00	3.608.809	
-	Nhiệm vụ đặc thù	636.644	439.000		197.644	74665	74.665,00	561.979	
4	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	21.211.237	20.635.000	813.916	-237.679	4.524.721	8.556.063	12.655.174	
a	Kinh phí thường xuyên	16.811.000	16.937.000		-126.000	4.174.368	8.205.710,00	8.605.290	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.400.237	3.698.000	813.916	-111.679	350353	350.353	4.049.884	
-	Mua sắm	1.062.000	1.152.000		-90.000	257160	257.160,00	804.840	
-	Sửa chữa	2.613.916	2.000.000	813.916	-200.000		0,00	2.613.916	
-	Nhiệm vụ đặc thù	724.321	546.000		178.321	93193	93.193,00	631.128	
5	THPT Hoa Lư A	23.161.978	21.908.000	796.200	457.778	7.125.865	12.180.424	10.981.554	
a	Kinh phí thường xuyên	19.971.000	20.106.000		-135.000	5.532.160	10.285.584,00	9.685.416	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.190.978	1.802.000	796.200	592.778	1593705	1.894.840	1.296.138	
-	Mua sắm	742.000	818.000		-76.000	200000	200.000,00	542.000	
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200		1195264	1.195.264,00	100.936	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.152.778	484.000		668.778	499.576	499.576,00	653.202	
6	THPT Gia Viễn A	20.383.028	20.587.000		-203.972	4.111.576	7.740.868	12.642.160	
a	Kinh phí thường xuyên	16.020.000	16.140.000		-120.000	3.683.698	7.312.989,80	8.707.010	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.363.028	4.447.000		-83.972	427.878	427.878	3.935.150	
-	Mua sắm	763.000	816.000		-53.000	286.990	286.990,00	476.010	
-	Sửa chữa	2.700.000	3.000.000		-300.000		0,00	2.700.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	900.028	631.000		269.028	140.888	140.888,00	759.140	
7	THPT Gia Viễn B	21.422.238	20.170.000	1.430.100	-177.862	4.592.286,0	8.376.845,7	13.045.392,3	
a	Kinh phí thường xuyên	16.526.000	16.651.000		-125.000	4.053.915,5	7.838.475,20	8.687.524,8	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.896.238	3.519.000	1.430.100	-52.862	538.370,5	538.371	4.357.867,5	
-	Mua sắm	1.212.000	1.298.000		-86.000	438.928	438.928,00	773.072,0	
-	Sửa chữa	2.964.100	1.704.000	1.430.100	-170.000		0,00	2.964.100,0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	720.138	517.000		203.138	99.442,5	99.442,50	620.695,5	
8	THPT Gia Viễn C	13.071.398	12.533.000	498.160	40.238	3.414.064	6.189.257	6.882.141	
a	Kinh phí thường xuyên	11.786.000	11.876.000		-90.000	2.824.964	5.597.156,82	6.188.843	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.285.398	657.000	498.160	130.238	589.100	592.100	693.298	
-	Mua sắm	262.000	292.000		-30.000	4.735	4.735,00	257.265	
-	Sửa chữa	498.160		498.160		423.513	423.513,00	74.647	
-	Nhiệm vụ đặc thù	525.238	365.000		160.238	160.852	163.852,25	361.386	
9	THPT Nho Quan A	21.176.731	20.864.000	468.000	-155.269	5.454.378	10.012.813	11.163.918,5	
a	Kinh phí thường xuyên	18.049.000	18.182.000		-133.000	4.480.714	9.039.148,00	9.009.852	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.127.731	2.682.000	468.000	-22.269	973.664,5	973.665	2.154.067	
-	Mua sắm	715.000	805.000		-90.000	189.600	189.600,00	525.400	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Nhiệm vụ đặc thù	594.731	377.000		217.731	333973,5	333.973,50	260.758		
10	THPT Nho Quan B	21.434.197	21.376.000		58.197	4.393.102	8.964.726	12.469.471		
a	Kinh phí thường xuyên	19.670.000	19.806.000		-136.000	4.191.951	8.763.575,44	10.906.425		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.764.197	1.570.000		194.197	201151	201.151	1.563.046		
-	Mua sắm	654.000	727.000		-73.000		0,00	654.000		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.110.197	843.000		267.197	201151	201.151,00	909.046		
11	THPT Nho Quan C	18.636.335	18.856.000		-219.665	3.625.914	6.900.771	11.735.564,5		
a	Kinh phí thường xuyên	14.359.000	14.472.000		-113.000	3.433.803,9	6.708.660,50	7.650.339,5		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.277.335	4.384.000		-106.665	192.110	192.110	4.085.225		
-	Mua sắm	1.316.000	1.377.000		-61.000	89.870	89.870,00	1.226.130		
-	Sửa chữa	2.250.000	2.500.000		-250.000	0	0,00	2.250.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	711.335	507.000		204.335	102.240	102.240,00	609.095		
12	THPT Dân tộc nội trú	25.605.866	23.743.000		1.862.866	5.588.778	10.881.575	14.724.291		
a	Kinh phí thường xuyên	11.465.000	11.546.000		-81.000	2.679.217	5.515.298,00	5.949.702		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.140.866	12.197.000		1.943.866	2.909.561	5.366.277	8.774.589		
-	Mua sắm	792.000	792.000			90.000	90.000,00	702.000		
-	Sửa chữa	1.800.000			1.800.000		0,00	1.800.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.548.866	11.405.000		143.866	2819561	5.276.277,00	6.272.589		
13	THPT Nguyễn Huệ	23.356.263	22.731.000	491.000	134.263	4.864.000	9.168.551	14.187.712		
a	Kinh phí thường xuyên	18.854.000	18.982.000		-128.000	4.704.410	9.008.961,00	9.845.039		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.502.263	3.749.000	491.000	262.263	159.590	159.590	4.342.673		
-	Mua sắm	0					0,00			

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000			0,00	4.002.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	500.263	238.000		262.263	159.590	159.590,00	340.673		
14	THPT Ngô Thi Nhậm	14.255.400	14.265.000		-9.600	3.484.599	6.174.071,5	8.081.328,5		
a	Kinh phí thường xuyên	13.338.000	13.432.000		-94.000	3.407.499	6.096.971,50	7.241.029		
b	Kinh phí không thường xuyên	917.400	833.000		84.400	77100	77.100	840.300		
-	Mua sắm	616.000	684.000		-68.000		0,00	616.000		
-	Sửa chữa	0					0,00			
-	Nhiệm vụ đặc thù	301.400	149.000		152.400	77100	77.100,00	224.300		
15	THPT Yên Mô A	20.488.540	20.389.000		99.540	4.362.791	8.143.116	12.345.424		
a	Kinh phí thường xuyên	17.148.000	17.276.000		-128.000	4.020.104	7.800.429,00	9.347.571		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.340.540	3.113.000		227.540	342687	342.687	2.997.853		
-	Mua sắm	951.000	1.039.000		-88.000		0,00	951.000		
-	Sửa chữa	1.701.000	1.890.000		-189.000		0,00	1.701.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	688.540	184.000		504.540	342687	342.687,00	345.853		
16	THPT Yên Mô B	18.334.746	18.245.000		89.746	4.501.438	8.717.328	9.617.418		
a	Kinh phí thường xuyên	17.279.000	17.407.000		-128.000	4.237.442	8.453.332,20	8.825.668		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.055.746	838.000		217.746	263996	263.996	791.750		
-	Mua sắm	656.000	688.000		-32.000	2000	2.000,00	654.000		
-	Sửa chữa	0					0,00			
-	Nhiệm vụ đặc thù	399.746	150.000		249.746	261996	261.996,00	137.750		
17	THPT Tạ Uyên	13.616.625	13.680.000		-63.375	2.992.363	5.758.692	7.857.932,7		
a	Kinh phí thường xuyên	11.846.000	11.943.000		-97.000	2.858.862,5	5.625.192,30	6.220.807,7		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.770.625	1.737.000		33.625	133500	133.500	1.637.125		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	510.000	555.000		-45.000	108000	108.000,00	402.000	
-	Sửa chữa	810.000	900.000		-90.000		0,00	810.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	450.625	282.000		168.625	25500	25.500,00	425.125	
18	THPT Kim Sơn A	20.738.516	20.795.000		-56.484	4.795.585,50	9.171.741	11.566.775	
a	Kinh phí thường xuyên	18.251.000	18.391.000		-140.000	4.545.629,5	8.918.784,80	9.332.215,2	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.487.516	2.404.000		83.516	249.956,0	252.956	2.234.560,0	
-	Mua sắm	434.000	481.000		-47.000		0,00	434.000,0	
-	Sửa chữa	1.350.000	1.500.000		-150.000		0,00	1.350.000,0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	703.516	423.000		280.516	249.956,0	252.956,00	450.560,0	
19	THPT Kim Sơn B	19.663.376	19.054.000	629.000	-19.624	5.158.051	9.923.812	9.739.564	
a	Kinh phí thường xuyên	17.402.000	17.537.000		-135.000	4.481.485	8.715.246,00	8.686.754	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.261.376	1.517.000	629.000	115.376	676.566	1.208.566	1.052.810	
-	Mua sắm	473.000	526.000		-53.000		0,00	473.000	
-	Sửa chữa	1.221.000	657.000	629.000	-65.000	604.511	1.136.511,00	84.489	
-	Nhiệm vụ đặc thù	567.376	334.000		233.376	72.055	72.055,00	495.321	
20	THPT Kim Sơn C	16.000.182	16.276.000		-275.818	3.437.511	6.397.638	9.602.543,6	
a	Kinh phí thường xuyên	12.253.000	12.353.000		-100.000	3.218.529	6.178.656,40	6.074.343,6	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.747.182	3.923.000		-175.818	218982	218.982	3.528.200	
-	Mua sắm	421.000	468.000		-47.000		0,00	421.000	
-	Sửa chữa	2.917.000	3.241.000		-324.000		0,00	2.917.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	409.182	214.000		195.182	218982	218.982,00	190.200	
21	THPT Bình Minh	15.931.124	15.911.000		20.124	4.103.805	7.828.405	8.102.720	
a	Kinh phí thường xuyên	14.535.000	14.655.000		-120.000	3.606.608	7.331.208,00	7.203.792	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	14.535.000	14.655.000		-120.000	3.606.608	7.331.208,00	7.203.792	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.396.124	1.256.000		140.124	497196,5	497.197	898.928	
-	Mua sắm	607.000	642.000		-35.000	273900	273.900,00	333.100	
-	Sửa chữa	324.000	360.000		-36.000		0,00	324.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	465.124	254.000		211.124	223296,5	223.296,50	241.828	
22	THPT Yên Khánh A	22.725.228	21.977.000	839.515	-91.287	9.882.819	9.882.819	12.842.409	
a	Kinh phí thường xuyên	19.680.000	19.820.000		-140.000	9.127.876	9.127.875,60	10.552.124	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.045.228	2.157.000	839.515	48.713	754.944	754.944	2.290.285	
-	Mua sắm	473.000	526.000		-53.000		0,00	473.000	
-	Sửa chữa	1.739.515	1.000.000	839.515	-100.000		0,00	1.739.515	
-	Nhiệm vụ đặc thù	832.713	631.000		201.713	754943,5	754.943,50	77.770	
23	THPT Yên Khánh B	22.853.324	22.631.000	537.680	-315.356	4.236.917	8.124.282	14.729.042	
a	Kinh phí thường xuyên	17.790.000	17.920.000		-130.000	4.236.917	8.124.281,80	9.665.718	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.063.324	4.711.000	537.680	-185.356	0	0	5.063.324	
-	Mua sắm	525.000	585.000		-60.000		0,00	525.000	
-	Sửa chữa	3.597.680	3.400.000	537.680	-340.000		0,00	3.597.680	
-	Nhiệm vụ đặc thù	940.644	726.000		214.644		0,00	940.644	
24	THPT Vũ Duy Thanh	17.048.461	17.117.000		-68.539	3.758.950,9	7.239.252,9	9.809.208,1	
a	Kinh phí thường xuyên	15.308.000	15.433.000		-125.000	3.755.950,9	7.236.252,90	8.071.747,1	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.740.461	1.684.000		56.461	3000	3.000	1.737.461	
-	Mua sắm	1.238.000	1.375.000		-137.000		0,00	1.238.000	
-	Sửa chữa	0					0,00	0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	502.461	309.000		193.461	3000	3.000,00	499.461	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
1	Kinh phí thường xuyên	42.358.000	42.703.000	0	-345.000	16.427.208	22.326.600	20.031.400	-	
2	Kinh phí không thường xuyên	1.450.675	2.709.000	697.675	-1.956.000	1.053.772	1.084.472	366.203		
-	Mua sắm	0	0	0	0	0	0,00	0		
-	Sửa chữa	697.675	2.000.000	697.675	-2.000.000	678.313	678.313	19.362	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	753.000	709.000	0	44.000	375.459	406.159	346.841		
25	TTGDTX, TH và NN	17.615.675	19.016.000	697.675	-2.098.000	5.821.185	8.786.256	8.829.419		
a	Kinh phí thường xuyên	16.796.000	16.894.000		-98.000	5.139.872	8.104.942,90	8.691.057		
b	Kinh phí không thường xuyên	819.675	2.122.000	697.675	-2.000.000	681.313	681.313	138.362		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	697.675	2.000.000	697.675	-2.000.000	678313	678.313,00	19.362		
-	Nhiệm vụ đặc thù	122.000	122.000			3.000	3.000,00	119.000		
26	TTGDNN-GDTX Nho Quan	2.813.300	2.829.000	0	-15.700	2.052.985	2.770.989	42.311		
a	Kinh phí thường xuyên	2.799.000	2.829.000		-30.000	2.052.985	2.770.989,00	28.011		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.300	0	0	14.300	0	0	14.300		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.300			14.300		0,00	14.300		
27	TTGDNN-GDTX Gia Viễn	4.728.400	4.766.000	0	-37.600	2.174.877	2.671.503	2.056.897		
a	Kinh phí thường xuyên	4.714.000	4.766.000		-52.000	2.160.477	2.657.103,10	2.056.896,9		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.400	0	0	14.400	14.400	14.400	0		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.400			14.400	14400	14.400,00	0		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
28	TTGDNN-GD TX Yên Khánh	4.966.000	5.003.000	0	-37.000	2.328.982	2.328.982	2.637.018		
a	Kinh phí thường xuyên	4.673.000	4.710.000		-37.000	2.052.682	2.052.682,44	2.620.318		
b	Kinh phí không thường xuyên	293.000	293.000	0	0	276.300	276.300	16.700		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	293.000	293.000			276.300	276.300,00	16.700		
29	TTGDNN-GD TX Kim Sơn	4.656.300	4.680.000	0	-23.700	1.317.988	1.978.621	2.677.679		
a	Kinh phí thường xuyên	4.396.000	4.435.000		-39.000	1.266.587,3	1.896.519,90	2.499.480,1		
b	Kinh phí không thường xuyên	260.300	245.000	0	15.300	51.401	82.101	178.199		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	260.300	245.000		15.300	51.401	82.101,00	178.199		
30	TTGDNN-GD TX Yên Mô	4.254.000	4.302.000	0	-48.000	2.030.427	2.030.427	2.223.573		
a	Kinh phí thường xuyên	4.243.000	4.291.000		-48.000	2.019.427,4	2.019.427,40	2.223.572,6		
b	Kinh phí không thường xuyên	11.000	11.000	0	0	11.000	11.000	0		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.000	11.000			11000	11.000,00	0		
31	TTGDNN-GD TX Tam Điệp	4.775.000	4.816.000	0	-41.000	1.754.535	2.844.293	1.930.707		
a	Kinh phí thường xuyên	4.737.000	4.778.000		-41.000	1.735.177	2.824.935,00	1.912.065		
b	Kinh phí không thường xuyên	38.000	38.000	0	0	19.358	19.358	18.642		
-	Mua sắm	0					0,00			
-	Sửa chữa	0					0,00			

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Nhiệm vụ đặc thù	38.000	38.000			19358	19.358,00	18.642		
III	Giáo dục trình độ trung cấp Trường TCKTKT&DL (070-092)	11.789.000	11.870.000	-	81.000	5.811.744	5.811.744	5.977.256		
1	Kinh phí thường xuyên	9.520.000	9.599.000		-79.000	4.690.633	4.690.633,00	4.829.367		
2	Kinh phí không thường xuyên	2.269.000	2.271.000	0	-2.000	1.121.111	1.121.111	1.147.889		
-	Mua sắm	155.000	157.000		-2.000	132.911	132.911,00	22.089		
-	Sửa chữa	78.000	78.000			78.000	78.000,00			
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.036.000	2.036.000			910.200	910.200,00	1.125.800		
Ngày 07 tháng 7 năm 2025										
Người lập		Kế toán trưởng		K.T. Thủ trưởng đơn vị						
Đinh Thị Thu Hà		Trần Thị Việt Hoa								


 PHÓ GIÁM ĐỐC
 NGÔ QUANG TỰ

THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II- Năm 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
	TỔNG CỘNG	631.713.211	619.046.000	7.975.246	4.691.965	175.271.266,9	276.496.207,1	355.217.003,9	
I	Kinh phí thường xuyên	480.320.000	483.877.000	-	3.557.000	136.407.739	232.792.860	247.527.140	
II	Kinh phí không thường xuyên	151.393.211	135.169.000	7.975.246	8.248.965	38.863.528	43.703.347	107.689.864	
1	Mua sắm	16.664.000	18.022.000	-	1.358.000	2.411.894	2.411.894	14.252.106	
2	Sửa chữa	46.028.246	41.797.000	7.975.246	3.744.000	4.333.883	4.865.883	41.162.363	
3	Nhiệm vụ đặc thù	88.350.965	75.300.000	-	13.050.965	32.083.179	36.390.998	51.959.967	
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	350.000	50.000	-	300.000	34.572	34.572	315.428	
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	55.504.155	48.121.000	0	7.383.155	19.375.902	23.991.477,4	31.512.677,6	
I	Kinh phí quản lý NN	26.926.142	18.738.000	0	8.188.142	7.339.658	10.661.398	16.264.743,6	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	13.173.000	13.291.000		-118.000	3.795.771	7.065.659	6.107.341,0	
2	Kinh phí không thực hiện TC	13.753.142	5.447.000	0	8.306.142	3.543.887	3.595.739	10.157.403	
-	Mua sắm	0						0	
-	Sửa chữa	2.250.000	2.500.000		-250.000			2.250.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.503.142	2.947.000		8.556.142	3.543.887	3.595.739,4	7.907.403	
II	Kinh phí sự nghiệp	28.228.013	29.333.000	0	-1.104.987	12.001.672	13.295.507	14.932.506	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0					0	0	
2	Kinh phí không thực hiện TC	28.228.013	29.333.000	0	-1.104.987	12.001.672	13.295.507	14.932.506	
*	Loại 070-098	28.226.013	29.333.000	0	-1.106.987	11.999.672	13.293.507	14.932.506	
-	Mua sắm	574.000	574.000					574.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Sửa chữa	117.000	117.000					117.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	27.535.013	28.642.000		-1.106.987	11.999.672	13.293.507	14.241.506		
*	Loại 070-085	2.000			2.000	2000	2000	0		
III	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	350.000	50.000	0	300.000	34.572	34.572	315.428		
-	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới (280-281 - mã CTMT 20502)	50.000	50.000			34572	34572	15.428		
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398-Mã 20470-20474)	300.000			300.000			300.000		
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	576.209.056	570.925.000	7.975.246	-2.691.190	155.895.365	252.504.730	323.704.326	-	
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-085)	520.611.381	513.643.000	7.277.571	-309.190	132.602.641	223.281.914	297.329.467		
1	Kinh phí thường xuyên	415.269.000	418.284.000	-	3.015.000	111.494.127	198.709.968	216.559.032		
2	Kinh phí không thường xuyên	105.342.381	95.359.000	7.277.571	2.705.810	21.108.514	24.571.946	80.770.435		
-	Mua sắm	15.935.000	17.291.000	-	1.356.000	2.278.983	2.278.983	13.656.017		
-	Sửa chữa	42.885.571	37.102.000	7.277.571	1.494.000	3.577.570	4.109.570	38.776.001		
-	Nhiệm vụ đặc thù	46.521.810	40.966.000	-	5.555.810	15.251.961	18.183.393	28.338.417		
1	THPT chuyên Lương Văn Tụy	60.242.470	60.824.000	0	-581.530	17.812.583	25.947.960	34.294.509,798		
a	Kinh phí thường xuyên	35.842.000	36.052.000		-210.000	9.301.271	16.967.931,60	18.874.068,398		
b	Kinh phí không thường xuyên	24.400.470	24.772.000		-371.530	8.511.313	8.980.029	15.420.441,400		
-	Mua sắm	510.000	547.000		-37.000	177.000	177.000,00	333.000		
-	Sửa chữa	3.150.000	3.500.000		-350.000		0,00	3.150.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	20.740.470	20.725.000		15.470	8.334.313	8.803.028,60	11.937.441		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	23.537.474	23.735.000		-197.526	10.010.242	10.149.242	13.388.232	
a	Kinh phí thường xuyên	21.067.000	21.212.000		-145.000	10.007.242	10.007.242	11.059.758	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.470.474	2.523.000		-52.526	3.000	142.000	2.328.474	
-	Mua sắm	316.000	351.000		-35.000		0,00	316.000	
-	Sửa chữa	1.759.000	1.939.000		-180.000	139.000	139.000,00	1.620.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	395.474	233.000		162.474	3.000	3.000,00	392.474	
3	THPT Trần Hưng Đạo	25.716.644	25.341.000	774.000	-398.356	5.930.168	10.851.661	14.864.983	
a	Kinh phí thường xuyên	20.019.000	20.155.000		-136.000	4.929.512	9.851.005,20	10.167.995	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.697.644	5.186.000	774.000	-262.356	1000656	1.000.656	4.696.988	
-	Mua sắm	687.000	747.000		-60.000	160800	160.800,00	526.200	
-	Sửa chữa	4.374.000	4.000.000	774.000	-400.000	765191	765.191,00	3.608.809	
-	Nhiệm vụ đặc thù	636.644	439.000		197.644	74665	74.665,00	561.979	
4	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	21.211.237	20.635.000	813.916	-237.679	4.524.721	8.556.063	12.655.174	
a	Kinh phí thường xuyên	16.811.000	16.937.000		-126.000	4.174.368	8.205.710,00	8.605.290	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.400.237	3.698.000	813.916	-111.679	350353	350.353	4.049.884	
-	Mua sắm	1.062.000	1.152.000		-90.000	257160	257.160,00	804.840	
-	Sửa chữa	2.613.916	2.000.000	813.916	-200.000		0,00	2.613.916	
-	Nhiệm vụ đặc thù	724.321	546.000		178.321	93193	93.193,00	631.128	
5	THPT Hoa Lư A	23.161.978	21.908.000	796.200	457.778	7.125.865	12.180.424	10.981.554	
a	Kinh phí thường xuyên	19.971.000	20.106.000		-135.000	5.532.160	10.285.584,00	9.685.416	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.190.978	1.802.000	796.200	592.778	1593705	1.894.840	1.296.138	
-	Mua sắm	742.000	818.000		-76.000	200000	200.000,00	542.000	
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200		1195264	1.195.264,00	100.936	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.152.778	484.000		668.778	499.576	499.576,00	653.202	
6	THPT Gia Viễn A	20.383.028	20.587.000		-203.972	4.111.576	7.740.868	12.642.160	
a	Kinh phí thường xuyên	16.020.000	16.140.000		-120.000	3.683.698	7.312.989,80	8.707.010	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.363.028	4.447.000		-83.972	427.878	427.878	3.935.150	
-	Mua sắm	763.000	816.000		-53.000	286.990	286.990,00	476.010	
-	Sửa chữa	2.700.000	3.000.000		-300.000		0,00	2.700.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	900.028	631.000		269.028	140.888	140.888,00	759.140	
7	THPT Gia Viễn B	21.422.238	20.170.000	1.430.100	-177.862	4.592.286,0	8.376.845,7	13.045.392,3	
a	Kinh phí thường xuyên	16.526.000	16.651.000		-125.000	4.053.915,5	7.838.475,20	8.687.524,8	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.896.238	3.519.000	1.430.100	-52.862	538.370,5	538.371	4.357.867,5	
-	Mua sắm	1.212.000	1.298.000		-86.000	438.928	438.928,00	773.072,0	
-	Sửa chữa	2.964.100	1.704.000	1.430.100	-170.000		0,00	2.964.100,0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	720.138	517.000		203.138	99.442,5	99.442,50	620.695,5	
8	THPT Gia Viễn C	13.071.398	12.533.000	498.160	40.238	3.414.064	6.189.257	6.882.141	
a	Kinh phí thường xuyên	11.786.000	11.876.000		-90.000	2.824.964	5.597.156,82	6.188.843	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.285.398	657.000	498.160	130.238	589.100	592.100	693.298	
-	Mua sắm	262.000	292.000		-30.000	4.735	4.735,00	257.265	
-	Sửa chữa	498.160		498.160		423.513	423.513,00	74.647	
-	Nhiệm vụ đặc thù	525.238	365.000		160.238	160.852	163.852,25	361.386	
9	THPT Nho Quan A	21.176.731	20.864.000	468.000	-155.269	5.454.378	10.012.813	11.163.918,5	
a	Kinh phí thường xuyên	18.049.000	18.182.000		-133.000	4.480.714	9.039.148,00	9.009.852	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.127.731	2.682.000	468.000	-22.269	973.664,5	973.665	2.154.067	
-	Mua sắm	715.000	805.000		-90.000	189.600	189.600,00	525.400	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	1.818.000	1.500.000	468.000	-150.000	450091	450.091,00	1.367.909	
-	Nhiệm vụ đặc thù	594.731	377.000		217.731	333973,5	333.973,50	260.758	
10	THPT Nho Quan B	21.434.197	21.376.000		58.197	4.393.102	8.964.726	12.469.471	
a	Kinh phí thường xuyên	19.670.000	19.806.000		-136.000	4.191.951	8.763.575,44	10.906.425	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.764.197	1.570.000		194.197	201151	201.151	1.563.046	
-	Mua sắm	654.000	727.000		-73.000		0,00	654.000	
-	Sửa chữa	0					0,00	0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.110.197	843.000		267.197	201151	201.151,00	909.046	
11	THPT Nho Quan C	18.636.335	18.856.000		-219.665	3.625.914	6.900.771	11.735.564,5	
a	Kinh phí thường xuyên	14.359.000	14.472.000		-113.000	3.433.803,9	6.708.660,50	7.650.339,5	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.277.335	4.384.000		-106.665	192.110	192.110	4.085.225	
-	Mua sắm	1.316.000	1.377.000		-61.000	89.870	89.870,00	1.226.130	
-	Sửa chữa	2.250.000	2.500.000		-250.000	0	0,00	2.250.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	711.335	507.000		204.335	102.240	102.240,00	609.095	
12	THPT Dân tộc nội trú	25.605.866	23.743.000		1.862.866	5.588.778	10.881.575	14.724.291	
a	Kinh phí thường xuyên	11.465.000	11.546.000		-81.000	2.679.217	5.515.298,00	5.949.702	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.140.866	12.197.000		1.943.866	2.909.561	5.366.277	8.774.589	
-	Mua sắm	792.000	792.000			90.000	90.000,00	702.000	
-	Sửa chữa	1.800.000			1.800.000		0,00	1.800.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.548.866	11.405.000		143.866	2819561	5.276.277,00	6.272.589	
13	THPT Nguyễn Huệ	23.356.263	22.731.000	491.000	134.263	4.864.000	9.168.551	14.187.712	
a	Kinh phí thường xuyên	18.854.000	18.982.000		-128.000	4.704.410	9.008.961,00	9.845.039	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.502.263	3.749.000	491.000	262.263	159.590	159.590	4.342.673	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	0					0,00		
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000			0,00	4.002.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	500.263	238.000		262.263	159.590	159.590,00	340.673	
14	THPT Ngô Thi Nhậm	14.255.400	14.265.000		-9.600	3.484.599	6.174.071,5	8.081.328,5	
a	Kinh phí thường xuyên	13.338.000	13.432.000		-94.000	3.407.499	6.096.971,50	7.241.029	
b	Kinh phí không thường xuyên	917.400	833.000		84.400	77100	77.100	840.300	
-	Mua sắm	616.000	684.000		-68.000		0,00	616.000	
-	Sửa chữa	0					0,00		
-	Nhiệm vụ đặc thù	301.400	149.000		152.400	77100	77.100,00	224.300	
15	THPT Yên Mô A	20.488.540	20.389.000		99.540	4.362.791	8.143.116	12.345.424	
a	Kinh phí thường xuyên	17.148.000	17.276.000		-128.000	4.020.104	7.800.429,00	9.347.571	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.340.540	3.113.000		227.540	342687	342.687	2.997.853	
-	Mua sắm	951.000	1.039.000		-88.000		0,00	951.000	
-	Sửa chữa	1.701.000	1.890.000		-189.000		0,00	1.701.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	688.540	184.000		504.540	342687	342.687,00	345.853	
16	THPT Yên Mô B	18.334.746	18.245.000		89.746	4.501.438	8.717.328	9.617.418	
a	Kinh phí thường xuyên	17.279.000	17.407.000		-128.000	4.237.442	8.453.332,20	8.825.668	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.055.746	838.000		217.746	263996	263.996	791.750	
-	Mua sắm	656.000	688.000		-32.000	2000	2.000,00	654.000	
-	Sửa chữa	0					0,00		
-	Nhiệm vụ đặc thù	399.746	150.000		249.746	261996	261.996,00	137.750	
17	THPT Tạ Uyên	13.616.625	13.680.000		-63.375	2.992.363	5.758.692	7.857.932,7	
a	Kinh phí thường xuyên	11.846.000	11.943.000		-97.000	2.858.862,5	5.625.192,30	6.220.807,7	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.770.625	1.737.000		33.625	133500	133.500	1.637.125		
-	Mua sắm	510.000	555.000		-45.000	108000	108.000,00	402.000		
-	Sửa chữa	810.000	900.000		-90.000		0,00	810.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	450.625	282.000		168.625	25500	25.500,00	425.125		
18	THPT Kim Sơn A	20.738.516	20.795.000		-56.484	4.795.585,50	9.171.741	11.566.775		
a	Kinh phí thường xuyên	18.251.000	18.391.000		-140.000	4.545.629,5	8.918.784,80	9.332.215,2		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.487.516	2.404.000		83.516	249.956,0	252.956	2.234.560,0		
-	Mua sắm	434.000	481.000		-47.000		0,00	434.000,0		
-	Sửa chữa	1.350.000	1.500.000		-150.000		0,00	1.350.000,0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	703.516	423.000		280.516	249.956,0	252.956,00	450.560,0		
19	THPT Kim Sơn B	19.663.376	19.054.000	629.000	-19.624	5.158.051	9.923.812	9.739.564		
a	Kinh phí thường xuyên	17.402.000	17.537.000		-135.000	4.481.485	8.715.246,00	8.686.754		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.261.376	1.517.000	629.000	115.376	676.566	1.208.566	1.052.810		
-	Mua sắm	473.000	526.000		-53.000		0,00	473.000		
-	Sửa chữa	1.221.000	657.000	629.000	-65.000	604.511	1.136.511,00	84.489		
-	Nhiệm vụ đặc thù	567.376	334.000		233.376	72.055	72.055,00	495.321		
20	THPT Kim Sơn C	16.000.182	16.276.000		-275.818	3.437.511	6.397.638	9.602.543,6		
a	Kinh phí thường xuyên	12.253.000	12.353.000		-100.000	3.218.529	6.178.656,40	6.074.343,6		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.747.182	3.923.000		-175.818	218982	218.982	3.528.200		
-	Mua sắm	421.000	468.000		-47.000		0,00	421.000		
-	Sửa chữa	2.917.000	3.241.000		-324.000		0,00	2.917.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	409.182	214.000		195.182	218982	218.982,00	190.200		
21	THPT Bình Minh	15.931.124	15.911.000		20.124	4.103.805	7.828.405	8.102.720		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	9=3-8		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
a	Kinh phí thường xuyên	14.535.000	14.655.000		-120.000	3.606.608	7.331.208,00	7.203.792		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.396.124	1.256.000		140.124	497196,5	497.197	898.928		
-	Mua sắm	607.000	642.000		-35.000	273900	273.900,00	333.100		
-	Sửa chữa	324.000	360.000		-36.000		0,00	324.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	465.124	254.000		211.124	223296,5	223.296,50	241.828		
22	THPT Yên Khánh A	22.725.228	21.977.000	839.515	-91.287	9.882.819	9.882.819	12.842.409		
a	Kinh phí thường xuyên	19.680.000	19.820.000		-140.000	9.127.876	9.127.875,60	10.552.124		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.045.228	2.157.000	839.515	48.713	754943,5	754.944	2.290.285		
-	Mua sắm	473.000	526.000		-53.000		0,00	473.000		
-	Sửa chữa	1.739.515	1.000.000	839.515	-100.000		0,00	1.739.515		
-	Nhiệm vụ đặc thù	832.713	631.000		201.713	754943,5	754.943,50	77.770		
23	THPT Yên Khánh B	22.853.324	22.631.000	537.680	-315.356	4.236.917	8.124.282	14.729.042		
a	Kinh phí thường xuyên	17.790.000	17.920.000		-130.000	4.236.917	8.124.281,80	9.665.718		
b	Kinh phí không thường xuyên	5.063.324	4.711.000	537.680	-185.356	0	0	5.063.324		
-	Mua sắm	525.000	585.000		-60.000		0,00	525.000		
-	Sửa chữa	3.597.680	3.400.000	537.680	-340.000		0,00	3.597.680		
-	Nhiệm vụ đặc thù	940.644	726.000		214.644		0,00	940.644		
24	THPT Vũ Duy Thanh	17.048.461	17.117.000		-68.539	3.758.950,9	7.239.252,9	9.809.208,1		
a	Kinh phí thường xuyên	15.308.000	15.433.000		-125.000	3.755.950,9	7.236.252,90	8.071.747,1		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.740.461	1.684.000		56.461	3000	3.000	1.737.461		
-	Mua sắm	1.238.000	1.375.000		-137.000		0,00	1.238.000		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	502.461	309.000		193.461	3000	3.000,00	499.461		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
a	Kinh phí thường xuyên	14.535.000	14.655.000		-120.000	3.606.608	7.331.208,00	7.203.792	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.396.124	1.256.000		140.124	497196,5	497.197	898.928	
-	Mua sắm	607.000	642.000		-35.000	273900	273.900,00	333.100	
-	Sửa chữa	324.000	360.000		-36.000		0,00	324.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	465.124	254.000		211.124	223296,5	223.296,50	241.828	
22	THPT Yên Khánh A	22.725.228	21.977.000	839.515	-91.287	9.882.819	9.882.819	12.842.409	
a	Kinh phí thường xuyên	19.680.000	19.820.000		-140.000	9.127.876	9.127.875,60	10.552.124	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.045.228	2.157.000	839.515	48.713	754943,5	754.944	2.290.285	
-	Mua sắm	473.000	526.000		-53.000		0,00	473.000	
-	Sửa chữa	1.739.515	1.000.000	839.515	-100.000		0,00	1.739.515	
-	Nhiệm vụ đặc thù	832.713	631.000		201.713	754943,5	754.943,50	77.770	
23	THPT Yên Khánh B	22.853.324	22.631.000	537.680	-315.356	4.236.917	8.124.282	14.729.042	
a	Kinh phí thường xuyên	17.790.000	17.920.000		-130.000	4.236.917	8.124.281,80	9.665.718	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.063.324	4.711.000	537.680	-185.356	0	0	5.063.324	
-	Mua sắm	525.000	585.000		-60.000		0,00	525.000	
-	Sửa chữa	3.597.680	3.400.000	537.680	-340.000		0,00	3.597.680	
-	Nhiệm vụ đặc thù	940.644	726.000		214.644		0,00	940.644	
24	THPT Vũ Duy Thanh	17.048.461	17.117.000		-68.539	3.758.950,9	3.758.950,9	13.289.510,1	
a	Kinh phí thường xuyên	15.308.000	15.433.000		-125.000	3.755.950,9	3.755.950,90	11.552.049,1	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.740.461	1.684.000		56.461	3000	3.000	1.737.461	
-	Mua sắm	1.238.000	1.375.000		-137.000		0,00	1.238.000	
-	Sửa chữa	0					0,00	0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	502.461	309.000		193.461	3000	3.000,00	499.461	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
II	Giáo dục NN-GD TX (070-075)	43.808,675	45.412.000	697,675	-2.301.000	17.480,980	23.411,072	20.397,603	-	
1	Kinh phí thường xuyên	42.358.000	42.703.000	0	-345.000	16.427.208	22.326.600	20.031.400	-	
2	Kinh phí không thường xuyên	1.450,675	2.709,000	697,675	-1.956,000	1.053,772	1.084,472	366,203		
-	Mua sắm	0	0	0	0	0	0,00	0		
-	Sửa chữa	697,675	2.000,000	697,675	-2.000,000	678,313	678,313	19,362	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	753.000	709.000	0	44.000	375.459	406.159	346,841		
25	TTGD TX, TH và NN	17.615,675	19.016,000	697,675	-2.098,000	5.821,185	8.786,256	8.829,419		
a	Kinh phí thường xuyên	16.796,000	16.894,000		-98,000	5.139,872	8.104,942,90	8,691,057		
b	Kinh phí không thường xuyên	819,675	2.122,000	697,675	-2.000,000	681,313	681,313	138,362		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	697,675	2.000,000	697,675	-2.000,000	678,313	678,313,00	19,362		
-	Nhiệm vụ đặc thù	122.000	122.000			3.000	3.000,00	119,000		
26	TTGD NN-GD TX Nho Quan	2.813,300	2.829,000	0	-15,700	2.052,985	2.770,989	42,311		
a	Kinh phí thường xuyên	2.799,000	2.829,000		-30,000	2.052,985	2.770,989,00	28,011		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.300	0	0	14.300	0	0	14.300		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.300			14.300		0,00	14.300		
27	TTGD NN-GD TX Gia Viễn	4.728,400	4.766,000	0	-37,600	2.174,877	2.671,503	2.056,897		
a	Kinh phí thường xuyên	4.714,000	4.766,000		-52,000	2.160,477	2.657,103,10	2.056,896,9		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.400	0	0	14.400	14.400	14.400	0		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.400			14.400	14400	14.400,00	0		
28	TTGDNN-GD TX Yên Khánh	4.966.000	5.003.000	0	-37.000	2.328.982	2.328.982	2.637.018		
a	Kinh phí thường xuyên	4.673.000	4.710.000		-37.000	2.052.682	2.052.682,44	2.620.318		
b	Kinh phí không thường xuyên	293.000	293.000	0	0	276.300	276.300	16.700		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	293.000	293.000			276.300	276.300,00	16.700		
29	TTGDNN-GD TX Kim Sơn	4.656.300	4.680.000	0	-23.700	1.317.988	1.978.621	2.677.679		
a	Kinh phí thường xuyên	4.396.000	4.435.000		-39.000	1.266.587,3	1.896.519,90	2.499.480,1		
b	Kinh phí không thường xuyên	260.300	245.000	0	15.300	51.401	82.101	178.199		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	260.300	245.000		15.300	51.401	82.101,00	178.199		
30	TTGDNN-GD TX Yên Mô	4.254.000	4.302.000	0	-48.000	2.030.427	2.030.427	2.223.573		
a	Kinh phí thường xuyên	4.243.000	4.291.000		-48.000	2.019.427,4	2.019.427,40	2.223.572,6		
b	Kinh phí không thường xuyên	11.000	11.000	0	0	11.000	11.000	0		
-	Mua sắm	0					0,00	0		
-	Sửa chữa	0					0,00	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.000	11.000			11000	11.000,00	0		
31	TTGDNN-GD TX Tam Điệp	4.775.000	4.816.000	0	-41.000	1.754.535	2.844.293	1.930.707		
a	Kinh phí thường xuyên	4.737.000	4.778.000		-41.000	1.735.177	2.824.935,00	1.912.065		
b	Kinh phí không thường xuyên	38.000	38.000	0	0	19.358	19.358	18.642		
-	Mua sắm	0					0,00			

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	0					0,00		
-	Nhiệm vụ đặc thù	38.000	38.000			19358	19.358,00	18.642	
III	Giáo dục trình độ trung cấp Trường TCKTKT&DL (070-092)	11.789.000	11.870.000	-	81.000	5.811.744	5.811.744	5.977.256	
	1	Kinh phí thường xuyên	9.520.000	9.599.000	-79.000	4.690.633	4.690.633,00	4.829.367	
	2	Kinh phí không thường xuyên	2.269.000	2.271.000	-2.000	1.121.111	1.121.111	1.147.889	
	-	Mua sắm	155.000	157.000	-2.000	132.911	132.911,00	22.089	
	-	Sửa chữa	78.000	78.000		78.000	78.000,00		
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.036.000	2.036.000			910.200	910.200,00	1.125.800	
Ngày 07 tháng 7 năm 2025									
Người lập		Kế toán trưởng							
Đinh Thị Thu Hà		Trần Thị Việt Hoa							



SỐ
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG TỰ